

Số : 1396 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 6 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định phân công, phối hợp trong việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09/02/2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương hướng dẫn phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 313/TTr-SNN ngày 29/5/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định phân công, phối hợp trong việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cụ thể như sau:

## **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định phân công trách nhiệm thực hiện và phối hợp trong kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

## **2. Nguyên tắc và phân công trách nhiệm kiểm tra**

a) Bảo đảm nguyên tắc một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp hoặc thực phẩm chỉ chịu sự kiểm tra của một cơ quan quản lý nhà nước.

b) Các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Công thương và UBND các huyện thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc (gọi chung là UBND cấp huyện) thực hiện công tác kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo danh mục quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

c) Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền kiểm tra của 02 sở trở lên trong đó có thực phẩm thuộc thẩm quyền kiểm tra của Sở Y tế thì Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra.

d) Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại vật tư nông nghiệp hoặc sản xuất nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền kiểm tra của Sở Công thương và Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra.

đ) Đối với cơ sở kinh doanh nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 sở trở lên (bao gồm cả chợ và siêu thị) thì Sở Công thương chịu trách nhiệm kiểm tra. Riêng chợ đầu mối, chợ đấu giá nông sản do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra.

e) Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm do Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra. Riêng cơ sở sản xuất, kinh doanh những loại dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ được sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương.

g) UBND cấp huyện căn cứ việc phân công cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Công thương và UBND cấp huyện tại Quy định này để chỉ đạo và phân công trách nhiệm kiểm tra cho các đơn vị thuộc thẩm quyền của cấp huyện cho phù hợp.

h) Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở có liên quan báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết.

### **3. Nguyên tắc phối hợp trong thanh tra, kiểm tra**

a) Các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Công thương chủ động chủ trì tổ chức thực hiện việc thanh tra, kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo phân công quy định tại Quyết định này; các sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện có trách nhiệm tham gia phối hợp công tác thanh tra, kiểm tra theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

b) Trường hợp tiến hành thanh tra, kiểm tra liên ngành thuộc lĩnh vực quản lý của ngành nào thì ngành đó chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện.

c) Hoạt động thanh tra, kiểm tra phải đảm bảo không chồng chéo giữa các ngành, các cấp, bảo đảm hoạt động thanh tra, kiểm tra thống nhất từ tỉnh đến huyện. Trường hợp có sự trùng lặp kế hoạch thanh tra, kiểm tra thì thực hiện như sau:

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp dưới trùng với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của cơ quan cấp trên.

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cùng cấp trùng nhau về địa bàn thì các bên trao đổi thống nhất thành lập đoàn liên ngành.

d) Thực hiện theo đúng nguyên tắc, nghiệp vụ, chuyên môn, chế độ bảo mật trong hoạt động thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

đ) Cơ quan chủ trì việc thanh tra, kiểm tra phải thông báo bằng văn bản kết quả phối hợp thanh tra, kiểm tra cho cơ quan phối hợp.

e) Thực hiện việc chia sẻ thông tin giữa các sở và UBND cấp huyện từ lập kế hoạch đến thực hiện thanh tra và kết quả thanh tra để biết và phối hợp.

g) Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải bàn bạc, giải quyết theo quy định của pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết thì báo cáo UBND tỉnh xin ý kiến chỉ đạo giải quyết.

h) Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Công Thương hàng năm gửi kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện để:

- Phối hợp trong việc kiểm tra, thanh tra liên ngành.

- Chủ động cử cán bộ tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra;

- Chủ động thực hiện việc thanh tra, kiểm tra theo chuyên ngành hoặc thanh tra, kiểm tra theo sự chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên không bị chồng chéo.

Phân công chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo.

**Điều 2.** Các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Công thương và UBND cấp huyện căn cứ trách nhiệm được phân công tại Quy định này để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Công thương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các PVP;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm S**

Phụ lục **PHẠM VI CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM; HÀNG HÓA THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN KIỂM TRA CỦA SỞ Y TẾ**  
 (trừ các sản phẩm thuộc cơ sở nhỏ giao cho UBND cấp huyện kiểm tra)  
 (Ban hành kèm theo Quyết định 1346/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh)



TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	
5	Phụ gia thực phẩm	
6	Hương liệu thực phẩm	
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
8	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngành Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
9	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

*Handwritten mark*

**Phụ lục II. DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM; HÀNG HÓA THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN KIỂM TRA CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



(Ban hành kèm theo Quyết định 1346/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh)

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	<b>Ngũ cốc</b>	
a	Ngũ cốc	
b	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến ( <i>xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...</i> )	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
2	<b>Thịt và các sản phẩm từ thịt</b>	
a	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh ( <i>nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...</i> )	
b	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm ( <i>nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...</i> )	
c	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm ( <i>khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin,...</i> )	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Sản phẩm phối chế có chứa thịt ( <i>giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...</i> )	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý.
3	<b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)</b>	
a	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh ( <i>dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...</i> )	
b	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm ( <i>da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,...</i> của các loài thủy sản)	
c	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm ( <i>lên men, dạng mảnh, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến</i> )	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
d	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý.
đ	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phòng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý.
5	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý.
4	<b>Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả</b>	
a	Rau, củ, quả tươi và sơ chế ( <i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...</i> )	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
b	Rau, củ, quả chế biến ( <i>lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...</i> )	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công Thương quản lý

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Ghi chú
<b>5</b>	<b>Trứng và các sản phẩm từ trứng</b>	
a	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
b	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến ( <i>bóc vỏ, đông bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược...</i> )	
c	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công Thương quản lý.
<b>6</b>	<b>Sữa tươi nguyên liệu</b>	
<b>7</b>	<b>Mật ong và các sản phẩm từ mật ong</b>	
a	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
b	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
c	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do ngành Y tế quản lý.
<b>8</b>	<b>Thực phẩm biến đổi gen</b>	
<b>9</b>	<b>Muối</b>	
a	Muối biển, muối mỏ	
b	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
<b>10</b>	<b>Gia vị</b>	
a	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật ( <i>bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt...</i> )	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do ngành Công Thương quản lý
b	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
c	Tương, nước chấm	
d	<i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i>	
<b>11</b>	<b>Đường</b>	
a	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
b	Đường khác ( <i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen</i> )	
c	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
<b>12</b>	<b>Chè</b>	
a	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công Thương quản lý.
b	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do ngành Công Thương quản lý.

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Ghi chú
<b>13</b>	<b>Cà phê</b>	
a	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tính chất và các chất cô đặc từ cà phê	
b	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do ngành Công Thương quản lý.
<b>14</b>	<b>Ca cao</b>	
a	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
b	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công Thương quản lý.
<b>15</b>	<b>Hạt tiêu</b>	
a	Hạt tiêu ( <i>chi Piper</i> ) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
b	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
<b>16</b>	<b>Điều</b>	
a	Hạt điều	
b	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do ngành Công Thương quản lý.
<b>17</b>	<b>Nông sản thực phẩm khác</b>	
a	Các loại hạt (hương dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
b	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến ( <i>măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ đậu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...</i> )	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
c	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý.
d	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm ( <i>châu chấu, đế, nhộng tằm, ...</i> )	
<b>18</b>	<b>Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý</b>	
<b>19</b>	<b>Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</b>	



**Phụ lục III. DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM; HÀNG HÓA THỰC PHẨM THUỘC THAM QUYỀN KIỂM TRA CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Chỉ các sản phẩm thuộc cơ sở nhỏ giao cho UBND cấp huyện kiểm tra)

(Ban hành kèm theo Quyết định 1346/QĐ-UBND ngày 06/6/2015 của UBND tỉnh)


TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bia</b>	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
<b>II</b>	<b>Rượu, Cồn và đồ uống có cồn</b>	Không bao gồm sản phẩm rượu bỏ do ngành Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
<b>III</b>	<b>Nước giải khát</b>	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay,	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý
<b>IV</b>	<b>Sữa chế biến</b>	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm</b>	<b>Ghi chú</b>
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
<b>V</b>	<b>Dầu thực vật</b>	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
<b>VI</b>	<b>Bột, tinh bột</b>	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
<b>VII</b>	<b>Bánh, mứt, kẹo</b>	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm</b>	<b>Ghi chú</b>
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
<b>VIII</b>	<b>Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.</b>	


**Phụ lục I** DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM; HÀNG HÓA THỰC  
**HÀNG THUỘC THẨM QUYỀN KIỂM TRA CỦA UBND CẤP HUYỆN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định 1746/QĐ-UBND ngày 26 / 6 /2015 của UBND tỉnh)*

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
<b>I</b>	<p>Cấp huyện kiểm tra tất cả các loại thực phẩm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhưng ở cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô nhỏ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ</li> <li>- Các cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chưa cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.</li> </ul>	<p>Trừ các hợp tác xã, các đại lý của các doanh nghiệp kinh doanh do các Sở kiểm tra.</p>



**Phụ lục I. DANH MỤC VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ THUỘC**  
**QUYỀN KIỂM TRA CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**  
**(trừ các sản phẩm thuộc cơ sở nhỏ giao cho UBND cấp huyện kiểm tra)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định 1346/QĐ-UBND ngày 06/6/2015 của UBND tỉnh)*

	TÊN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
1	Cơ sở sản xuất phân bón vô cơ
2	Cơ sở kinh doanh phân bón vô cơ

**Phụ lục VI. DANH MỤC VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ THUỘC**  
**QUYỀN KIỂM TRA CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**(trừ các sản phẩm thuộc cơ sở nhỏ giao cho UBND cấp huyện kiểm tra)**

TT	Tên sản phẩm/ VTNN
1	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn thủy sản
2	Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản
4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
5	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú ý thủy sản
6	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp
7	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp
8	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón hữu cơ và phân bón khác
9	Cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật
10	Cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
11	Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn
12	Cơ sở sản xuất, kinh doanh hạt giống cây trồng nông nghiệp

*01*


**Phụ lục 1/ Danh mục vật tư nông nghiệp thuộc quyền kiểm tra của UBND cấp huyện**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định 1346/QĐ-UBND ngày 06/6/2015 của UBND tỉnh)*

TT	Tên sản phẩm/ VTNN	Ghi chú
1	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn thủy sản	Do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chưa cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trừ các hợp tác xã, các đại lý của các doanh nghiệp kinh doanh do các Sở kiểm tra.
2	Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản	
3	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản	
4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm	
5	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y, thú ý thủy sản	
6	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp	
7	Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp	
8	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón hữu cơ và phân bón khác	
9	Cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	
10	Cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
11	Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn	
12	Cơ sở sản xuất, kinh doanh hạt giống cây trồng nông nghiệp	
13	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón vô cơ	